

ẨN DỤ VÀ HOÁN DỤ Ý NIỆM: NGHIÊN CỨU MỘT SỐ BIỂU THỨC NGÔN NGỮ TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

Ngô Bảo Tín*, Đào Duy Tùng**

Ẩn dụ và hoán dụ ý niệm là những đối tượng nghiên cứu trọng tâm của Ngôn ngữ học tri nhận. Trong bài viết này, chúng tôi nghiên cứu và trình bày về các biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ và hoán dụ trong tiếng Việt và tiếng Anh. Với mục đích này, chúng tôi sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu như phương pháp miêu tả, phương pháp phân tích dữ liệu, phương pháp MIP (nhận diện ẩn dụ). Trên bình diện lí luận, bài viết góp phần vào việc nghiên cứu hình thái ngôn ngữ và mối quan hệ giữa hình thái ngôn ngữ với nghĩa của ngôn ngữ. Về ứng dụng thực tiễn, bài viết có thể là tài liệu tham khảo phục vụ cho việc dạy học và nghiên cứu Ngôn ngữ học và Văn học.

Từ khóa: Biểu thức ngôn ngữ, ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm, ẩn - hoán dụ.

Conceptual metaphor and metonymy are key areas of investigation in Cognitive linguistics. This study examines metaphorical and metonymic linguistic expressions in Vietnamese and English. To achieve this aim, it adopts a combination of research methods, including descriptive analysis, data analysis, and the metaphor identification procedure (MIP). Theoretically, this study contributes to a deeper understanding of language form and the relationship between linguistic form and meaning. Practically, it may serve as a reference for teaching and research in Linguistics and Literature.

Keywords: Linguistic expression, conceptual metaphor, conceptual metonymy, metaphonymy.

1. Mở đầu

Thuật ngữ ẩn dụ ý niệm gắn liền với tên tuổi của George Lakoff và Mark Johnson. Trong công trình *Metaphors we live by* (tạm dịch: Ẩn dụ trong đời sống) (1980), hai ông thể hiện nhận thức mới về ẩn dụ, hoán dụ. Tư tưởng ẩn dụ, hoán dụ không chỉ thuộc về ngôn ngữ mà còn về tư duy và hành động, tạo nên cuộc cách mạng về ẩn

dụ, hoán dụ. Trên thế giới, ẩn dụ và hoán dụ ý niệm được nghiên cứu chủ yếu dưới hình thức tổng quan, tức các nghiên cứu khai thác chính thể ý niệm và chủ yếu phân tích ý niệm và cơ sở nghiệm thân. Điều này có thể tạo nên sự thiếu sót về việc nghiên cứu các thành tố của ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm và đặc biệt là biểu thức ngôn ngữ. Bên cạnh đó, ý niệm thuộc về tư duy mà tư

* Cử nhân, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh (Tác giả liên hệ)

** TS., Trường Đại học Cần Thơ

Email: ngobaotin.hg.2021@gmail.com; ddtung@ctu.edu.vn

duy chỉ phối đến việc cấu thành biểu thức ngôn ngữ. Hệ thức tư duy của các cộng đồng người thường diễn ra với sự tương đồng và sự dị biệt. Do vậy, ý niệm có thể tác động đến hình thái ngôn ngữ. Chúng tôi nhận thấy việc nghiên cứu về vấn đề này là điều cần thiết.

Bên cạnh đó, việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa ý niệm với hình thái ngôn ngữ trực tiếp thể hiện những ý niệm phổ quát của nhân loại và ý niệm chuyên biệt của cộng đồng người. Qua quá trình này, bản sắc văn hóa cộng đồng được thể hiện.

Hiện nay, thế giới đã có các nghiên cứu về ẩn - hoán dụ. Tuy nhiên, các công trình này chưa thực sự quan tâm đến vấn đề biểu thức ngôn ngữ của ẩn - hoán dụ. Tình trạng này cũng tồn tại trong nghiên cứu tại Việt Nam. Vì vậy, chúng tôi mong muốn góp phần khắc phục thực trạng này thông qua nghiên cứu các biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ và hoán dụ trong tiếng Anh và tiếng Việt.

Trong bài viết này, chúng tôi trình bày:

- Khái niệm ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm và ẩn - hoán dụ.

- Các biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm và ẩn - hoán dụ trong tiếng Việt và tiếng Anh.

2. Cơ sở lý luận và thực tiễn

2.1. Khái niệm ẩn dụ ý niệm

Ẩn dụ ý niệm (Conceptual Metaphor) là khái niệm trọng yếu của Ngôn ngữ học tri nhận. Trong những năm gần đây, các

nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm được tiến hành thường xuyên. Dưới tác động khách quan của tình hình nghiên cứu, ở mức độ nhất định, sự lí giải về khái niệm này được thống nhất. George Lakoff và Mark Johnson là hai nhà nghiên cứu đặt nền tảng cho việc lí giải khái niệm này và quan điểm của họ trở thành điển dạng trong mọi cách lí giải khái niệm.

Thứ nhất, theo các học giả này, ẩn dụ *“không chỉ trong ngôn ngữ mà cả trong tư duy và hành động”* (George Lakoff và Mark Johnson 2017: 03).

Thứ hai, hệ thống ý niệm chủ yếu mang tính ẩn dụ (George Lakoff và Mark Johnson 2017: 03).

Thứ ba, *“ẩn dụ là hiểu và trải nghiệm một sự vật thông qua sự vật khác”* (George Lakoff và Mark Johnson 2017: 05).

Thứ tư, chức năng chính của ẩn dụ ý niệm là hiểu (George Lakoff và Mark Johnson 2017: 40).

Qua đó, ẩn dụ có thể được hiểu là sự chiếu xạ đơn chiều, từ miền này sang miền khác. Mức độ cụ thể của miền phụ thuộc vào sự trải nghiệm của chủ thể tri nhận.

2.2. Khái niệm hoán dụ ý niệm

Bên cạnh ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm (Conceptual Metonymy) là đối tượng nghiên cứu trọng yếu của Ngôn ngữ học tri nhận. Tuy nhiên, sự lí giải về nó có thể được tiến hành dựa trên nền tảng của ẩn dụ ý niệm. George Lakoff và Mark Johnson (1980) hiểu như sau:

Thứ nhất, một sự vật được sử dụng để chỉ một sự vật khác có liên quan đến nó (George Lakoff và Mark Johnson 2017: 39).

Thứ hai, cái dung (hiểu theo cách lí giải của tu từ học truyền thống) được nhận thức lại với tư cách là hoán dụ đặc biệt (George Lakoff và Mark Johnson 2017: 39).

Thứ ba, hoán dụ có chức năng nhận thức và quy chiếu. (George Lakoff và Mark Johnson 2017: 40).

Qua đó, hoán dụ ý niệm có thể được hiểu là hiện tượng ý niệm hóa dựa trên cơ chế ánh xạ trong phạm vi một miền. Chức năng quy chiếu là chức năng chính của hoán dụ ý niệm.

2.3. Khái niệm ẩn - hoán dụ

Vấn đề cần lưu ý khi đọc phần viết này: ẩn - hoán dụ là vấn đề mới mẻ thuộc Ngôn ngữ tri nhận. Do vậy, những khía cạnh của nó chưa được nghiên cứu nhiều. Điều này trực tiếp tạo nên khuyết điểm cho đối tượng. Thế nhưng, sự phức hợp ý niệm giữa ẩn dụ với hoán dụ là sự thật và không thể không đề cập đến khi nghiên cứu ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm.

Trong Tu từ học truyền thống, những trường hợp khó phân định ẩn dụ hay hoán dụ đã được đề cập như (1) “*người ruột ngựa*”, (2) “*người phổi bò*”, (3) “*tay to mặt lớn*”,... Khi Ngôn ngữ học tri nhận ra đời, vấn đề này tiếp tục được luận bàn sâu rộng. Ở ngoài nước, theo Nguyễn Thiện Giáp (2015), George Lakoff và Mark Johnson (1987) đã đề cập đến sự tương tác giữa ẩn

dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm qua ví dụ minh họa về ý niệm HƠI NÓNG:

TĂNG NHIỆT ĐỘ CƠ THỂ THAY ĐỔI CHO THẤY SỰ TỨC GIẬN (Hoán dụ)

TỨC GIẬN LÀ HƠI NÓNG (Ẩn dụ)

Từ sự phức hợp này liên kết các mệnh đề như: TỨC GIẬN LÀ LỬA (hơi nóng có nguồn gốc từ lửa), TỨC GIẬN LÀ HƠI NÓNG CỦA CHẤT LỎNG TRONG MỘT VẬT CHỨA (hơi nóng thuộc chất lỏng nóng), CƠ THỂ LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC.

Cũng luận bàn về vấn đề trên, Louis Goossens (1995) dùng thuật ngữ ẩn - hoán dụ (metaphtonymy) để biểu thị nội hàm. Theo ông, ẩn dụ từ hoán dụ (metaphor from metonymy), hoán dụ trong ẩn dụ (metonymy within metaphor), ẩn dụ trong hoán dụ (metaphor within metonymy), hoán dụ không hoàn chỉnh trong một ẩn dụ (demetonymization in a metaphorical context) là những loại cơ bản của phức hợp này.

Ở trong nước, với ngữ liệu ca dao (4) “*Tay em **tay bạc tay vàng**/ Sao anh không chuộng chuộng nàng **tay không**”*, (5) “***Vấn tay** với chẳng tới **cao**/ Tiếc ơi là tiếc bông đào nở **tươi**”*, (6) “*Tôi đây **lạt miêng** thềm chanh/ Nhà anh cũng có cam sành chín cây*”..., Đào Duy Tùng (2017) kết luận BỘ PHẬN CƠ THỂ (BPCT) được sử dụng để biểu đạt TÌNH CẢM. Ngoài ra, nghiên cứu của Lê Thị Cẩm Vân thống kê 37 phức hợp chuyển nghĩa chỉ tính chất hoạt động nói năng trong *Từ điển tiếng Việt*

(2009). Với kí hiệu hóa cấu trúc AB, A là biểu thức ẩn dụ: ngữ vị từ trạng thái - yếu tố biểu thị thuộc tính và B là biểu thức hoán dụ: danh ngữ - yếu tố biểu thị thực thể (Lê Thị Thu Vân 2019: 27).

Qua khảo sát sơ bộ về ẩn - hoán dụ, chúng tôi nhận thức khái niệm này là hình thức tư duy có sự phức hợp giữa ẩn dụ với hoán dụ. Vì thế, vấn đề pha trộn ý niệm của các biểu thức ngôn ngữ mang tính phức hợp này diễn ra phức tạp so với trường hợp ẩn dụ và hoán dụ độc lập.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu như miêu tả, phân tích dữ liệu và MIP.

Phương pháp nghiên cứu miêu tả (Description method) được sử dụng xuyên suốt bài viết. Với phương pháp này, chúng tôi trình bày về kết quả nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm nghiên cứu trường hợp biểu thức ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng Anh và cơ sở lập luận củng cố quan điểm về điều này.

Phương pháp nghiên cứu phân tích dữ liệu (Data analysis method) được sử dụng trong việc nhận diện biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ và hoán dụ. Ngoài ra, phương pháp này còn hỗ trợ trong việc truy xuất ý niệm.

Phương pháp MIP (Metaphor Identification Procedure - chúng tôi dịch là phương pháp nhận diện ẩn dụ) được sử dụng trong việc xác định biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ.

- Bước 1: Đọc toàn ngữ liệu khảo sát nhằm hướng đến sự khái quát mang tính hệ thống về ẩn dụ ý niệm trong ngữ liệu.

- Bước 2: Truy xuất các đơn vị từ vựng trong chính thể khảo sát.

- Bước 3: Thiết lập ý niệm, phân tích đơn vị ngôn ngữ và tìm ra những đơn vị đáp ứng được mục đích nghiên cứu, tức căn cứ vào độ nổi trội của phân tử trong tập hợp khảo sát mà phạm trù hóa.

- Bước 4: Kết luận, đánh dấu đối tượng mang tính ẩn dụ.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Trước hết, vấn đề nhận thức về khái niệm biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ và hoán dụ cần được thực hiện. Trong *Metaphor and thought* (tạm dịch: Ẩn dụ và ý tưởng) (1992), George Lakoff cho rằng “*The term metaphorical expression refers to a linguistic expression (a word, phrase, or sentence) that is the surface realization of such a crossdomain mapping (this is what the word metaphor referred to in the old theory).*” (tạm dịch: Thuật ngữ biểu đạt ẩn dụ ám chỉ một biểu đạt ngôn ngữ (một từ, cụm từ hoặc câu) là hiện thực hóa bề mặt của phép ánh xạ liên miền như vậy (đây là ý nghĩa mà từ ẩn dụ ám chỉ trong lý thuyết cũ)). Chúng tôi cho rằng, phạm vi của ý niệm thể hiện rộng hơn phạm vi được George Lakoff đề cập. Vậy nên biểu thức ngôn ngữ có thể là từ, ngữ đoạn, câu, văn bản và diễn ngôn. Đồng thời, biểu thức ngôn ngữ có thể xuất hiện ở hình thức khổ thơ đối với ngữ liệu là thơ và đoạn văn đối với ngữ liệu là truyện kể.

Trong *The conduit metaphor* (tạm dịch: Ẩn dụ đường dẫn) (1979), Michael Reddy đề ra ẩn dụ đường dẫn. Mệnh đề BIỂU THỨC NGÔN NGỮ LÀ VẬT CHỨA NGHĨA được đúc kết từ các biểu thức ngôn ngữ như:

(7) “**The meaning is right there in the words**”

(tạm dịch: Nghĩa tồn tại trong từ)

(8) “**The sentence is without meaning**”

(tạm dịch: Câu này vô nghĩa)

Cho đến các biểu thức ngôn ngữ của ẩn dụ ý niệm THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC của George Lakoff và Mark Johnson trong *Metaphors we live by* (1980):

(9) “Do you **have much time** left?”

(tạm dịch: Bạn còn bao nhiêu thời gian nữa?)

(10) “He is living **borrowed time**”

(tạm dịch: Anh ấy đang sống thời gian vay mượn)

Hiện nay, các nhà nghiên cứu tri nhận cho rằng “*is right the in*”, “*is without*” là những từ ngữ về VẬT CHỨA NGHĨA và “*have much*”, “*borrowed*” là những từ ngữ về TIỀN BẠC. Các biểu thức “*the words*”, “*the sentence*” là những từ ngữ về BIỂU THỨC NGÔN NGỮ và “*time*” là từ ngữ về THỜI GIAN. Nhiều nhà nghiên cứu dùng thuật ngữ “*conduit*” (tạm dịch: đường dẫn) của Michael Reddy (1979) để định danh cho các biểu thức thể hiện tư duy về miền nguồn. Một bất cập được chúng tôi nhận thấy ở ẩn dụ ý niệm THỜI GIAN LÀ

TIỀN BẠC trong ngữ liệu (9). Ý niệm THỜI GIAN là một trong những ý niệm cơ bản, được tri nhận trước hết của con người. Cùng với không gian, thời gian là thông số quyết định sự tồn tại của thế giới, là hình thức cơ bản kinh nghiệm của con người (A. JA. Gurêvich 1998: 30). Bên cạnh đó, ý niệm TIỀN BẠC ra đời sau ý niệm THỜI GIAN. Nếu ý niệm THỜI GIAN được ánh xạ bởi ý niệm TIỀN BẠC thì nguyên tắc đơn hướng của ẩn dụ ý niệm (the unidirectionality of metaphor) cần được cân nhắc lại. Sự bất cập này còn dẫn đến câu hỏi nghiên cứu: ngoài “*đường dẫn*”, cơ sở nào để truy xuất ý niệm? Khái niệm “*đường dẫn*” có bị giới hạn ở phạm vi trên?

Đối với trường hợp (11) “*ngựa*” và (12) “*dâu tây*” trong tiếng Seneca của người Mĩ bản địa, (13) “*anh hùng*” và (14) “*vợ chồng*” trong tiếng Việt,... Giữa các ngôn ngữ, hệ thức tư duy về đối tượng tri nhận có thể diễn ra khác nhau bởi yếu tố văn hóa. Văn hóa có vai trò như một yếu tố có chức năng khu biệt ý niệm và hình thái ngôn ngữ. Sau đây là một số minh chứng:

Trên thế giới, quốc hiệu hay cách gọi quốc gia thể hiện tư duy tri nhận của cộng đồng người. Một số quốc hiệu như: Scotland - đất của những người nói tiếng Geaclic, Filand - đất của những người nói tiếng Finnic, Holland - vùng đất có cây cối rậm rạp, Netherlands - những vùng đất thấp, Poland - đất của dân tộc Poles,... Yếu tố đất (land) là một trong những yếu tố cấu thành quốc hiệu. Thành viên cộng đồng thuộc những phạm vi lãnh thổ này tri nhận

quốc gia gắn liền với đất. Ở Việt Nam, người Việt tri nhận quốc gia gắn liền với nước - nước Việt Nam, nhà nước, nước, làng nước. Hiện tượng định danh quốc hiệu và cách gọi quốc gia này được cấu thành có thể dựa trên sự nghiệm thân tự nhiên. (Trần Ngọc Thêm 1997: 202, 207) (Nguyễn Đức Dân 2022: 10-11).

Theo Chafe, trong tiếng Seneca của người Mỹ bản địa, từ “*ngựa*” được cấu tạo bởi hai yếu tố, gồm “*pull*” - nghĩa là kéo và “*logs*” - nghĩa là gỗ; từ “*dâu tây*” được cấu tạo bởi hai yếu tố, gồm “*embers*” - nghĩa là than hồng và “*attached*” - nghĩa là gắn vào. Điều này cho thấy việc “*hiểu*” về “*ngựa*” và “*dâu tây*” được thực hiện qua tri thức về chức năng của “*ngựa*” và hình dáng của “*dâu tây*”. (David Lee 2016: 28).

Trong tiếng Việt, lối tư duy này được thể hiện qua một số trường hợp như từ “*anh hùng*” được cấu tạo bởi hai yếu tố, gồm “*anh*” - nghĩa là cái tốt đẹp nhất trong loài hoa cỏ, cái hoa đẹp (Lê Văn Hòe 1942: 11) (Bửu Kế 2000: 15) (Vũ Ngọc Khánh & Nguyễn Thị Huệ 2003: 15) và “*hùng*” - nghĩa là con vật xuất sắc nhất trong loài thú (Lê Văn Hòe 1942: 11) (Bửu Kế 2000: 15) (Vũ Ngọc Khánh & Nguyễn Thị Huệ 2003: 15). Điều này cho thấy việc “*hiểu*” về “*anh hùng*” được thực hiện qua tri thức về vẻ đẹp của thực vật và động vật. Các từ bậc dưới được cấu tạo qua phương thức kết hợp

các từ bậc trên. Về “*chồng vợ*”, “*chồng*” - nghĩa là chồng lên nhau (theo J. F. M. Génibrel (1877) và Huỳnh Tịnh Của (1895), về chữ Nôm, 重: “*chồng*” - còn được đọc là “*trùng*” với nghĩa “*lấp lại*”, “*sắp lên trên*”) và từ “*vợ*” có gốc là từ “*vơ, vớ*” đọc trại đi với nghĩa quơ lấy, vơ vào - hành động của người phụ nữ trong quan hệ (Nguyễn Văn Trung 2022: 38). Tuy nhiên, trong công trình *Phương ngữ Bình Trị Thiên*, Võ Xuân Trang đề cập đến trường hợp chuyển đổi giữa B và V. Khi vận dụng nguyên lí này, từ “*vợ chồng*” có thể có gốc là từ “*bợ chồng*”? Dù chúng ta vận dụng cách lí giải nào thì vấn đề tri nhận trong ngôn ngữ không thể bị phủ nhận. Ngoài ra, tiếng Việt còn tồn tại cách thức sử dụng ngôn ngữ thể hiện tinh thần nghiệm thân sông nước như: *lòng dạ đục trong, phận mây nước, mười hai bến nước, kiếp người chìm nổi, kiếp thương hồ...*

4.1. Trường hợp ẩn dụ ý niệm

- Biểu thức ngôn ngữ của ẩn dụ ý niệm trường hợp hai đường dẫn: một đường dẫn đến miền đích, một đường dẫn đến miền nguồn. Trong khảo sát của chúng tôi, loại biểu thức này thuộc phạm vi ngữ đoạn và câu. Đây là kiểu đường dẫn phổ biến, điển dạng. Trong cách sử dụng này, khái niệm “*đường dẫn*” được sử dụng với hàm nghĩa rộng hơn những trường hợp trước. Trường hợp (7), (8), (9), (10):

Bảng 1. Biểu thức ngôn ngữ của ẩn dụ ý niệm:
trường hợp hai đường dẫn/ phạm vi ngữ đoạn và câu.

Trường hợp	Conduit to source domain (Đường dẫn đến miền nguồn)	Conduit to target domain (Đường dẫn đến miền đích)
(7)	The meaning is right there in	<i>the words</i>
(8)	is without meaning	<i>The sentence</i>
(9)	have much	<i>time</i>
(10)	borrowed	

- Biểu thức ngôn ngữ gồm một đường dẫn đến miền nguồn. Lưu ý: phạm vi từ, (12), (13).

Bảng 2. Biểu thức ngôn ngữ của ẩn dụ ý niệm:
trường hợp một đường dẫn đến miền nguồn/ phạm vi từ

Trường hợp	Conduit to source domain (Đường dẫn đến miền nguồn)	Conduit to target domain (Đường dẫn đến miền đích)
(12)	Embers và attached	<i>zero</i>
(13)	Anh hùng	

4.2. Trường hợp hoán dụ ý niệm (11), (14) và một số biểu thức khác.

Bảng 3. Biểu thức ngôn ngữ của hoán dụ ý niệm

Trường hợp	Conduit (Đường dẫn)	Object (Đối tượng)
(11)	Pull (kéo) và logs (gỗ) - chức năng	Động vật (ngựa)
(14)	Vợ và chồng - tư thế, hành động trong quan hệ	Vai trong hôn nhân
The ham sandwich is waitting for his check. (tạm dịch: Bánh mì dăm bông đang đợi phiếu tính tiền.) (Ví dụ của George Lakoff và Mark Johnson 2017: 39).	The ham sandwich - đối tượng được sở hữu is waitting - hành vi của người cần sở hữu	Người cần sở hữu
Nhắm mắt xuôi tay (Thành ngữ)	Nhắm mắt xuôi tay - đặc điểm của cái chết	Cái chết

4.3. Trường hợp ẩn - hoán dụ

Như Lê Thị Cẩm Vân (2019) miêu tả, về BPCT, biểu thức ngôn ngữ gồm hai thành tố, một thuộc về ẩn dụ và một thuộc về hoán dụ. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thức biểu thức ở dạng phức hợp hơn. Trong các

thành tố, một thành tố thuộc ẩn dụ độc lập - đường dẫn đến miền nguồn và một thành tố vừa thuộc về ẩn dụ không độc lập - đường dẫn đến miền đích vừa thuộc về hoán dụ. Trường hợp (1) đến (6) và một số biểu thức khác.

Bảng 4. Biểu thức ngôn ngữ của ẩn - hoán dụ về BPCT

Trường hợp	Đường dẫn đến miền nguồn (Conduit to source domain)	Đường dẫn đến miền đích (Conduit to target domain)	
		Đường dẫn từ ẩn dụ: BPCT THAY CHO NGƯỜI	Hoán dụ: CON NGƯỜI
(1)	Ruột ngựa	<i>Người</i>	Tính cách
(2)	Phổi bò		
(3)	To và lớn	<i>Tay và mặt</i>	Địa vị Quyền lực Tài sản Thân phận
(4)	Vàng và bạc	<i>Tay</i>	
(5)	Vấn (ngấn) và cao		
(6)	Lạt (nhạt) và đậm	<i>Miệng</i>	Cảm xúc Tính cách
Nóng lòng, nóng gan, nóng ruột Lòng lạnh Mát lòng	Nóng Lạnh Mát	<i>Lòng</i> <i>Gan</i> <i>Ruột</i>	
Lòng lang dạ thú	Lang và thú	<i>Lòng dạ</i>	
Lòng dạ sắt đá	Sắt và đá		
Lòng dạ đen bạc	Đen bạc		
Lòng dạ son sắt	Son sắt		
Tắt lửa lòng	Lửa	<i>Lòng</i>	
Mở lòng	Mở		
Rộng lòng	Rộng		
Hẹp lòng	Hẹp		
Warm hearted	Warm	<i>Hearted</i>	
Cold hearted	Cold		
Stony hearted	Stony		
Whole hearted	Whole		
Mắt lươn	Lươn	<i>Mắt</i>	
Lông mày sâu róm	Sâu róm	<i>Lông mày</i>	
Trái tim sắt đá	Sắt đá	<i>Trái tim</i>	

Trường hợp	Đường dẫn đến miền nguồn (Conduit to source domain)	Đường dẫn đến miền đích (Conduit to target domain)	
		Đường dẫn từ ẩn dụ: BPCT THAY CHO NGƯỜI	Hoán dụ: CON NGƯỜI
Trái tim nóng	Nóng		
Cái đầu lạnh	Lạnh	Cái đầu	Lí trí
Cú đấm thép	Thép	Cú đấm	Sức mạnh
Vai u thịt bắp	U, bắp	Vai, thịt	Sức khỏe
Da trâu	Trâu	Da	Sức chịu đựng
Da giấy	Giấy		
Chân dài	Dài	Chân	Người đẹp
Cao tay	Cao	Tay	Năng lực
Họa mi tóc nâu	Họa mi	Tóc nâu Họa mi	Ca sĩ Mỹ Tâm Giọng hát
Não phẳng	Phẳng	Não Ốc	Trí tuệ
Não cá vàng	Cá vàng		
Ốc heo	Heo		
Ốc chó	Chó		
Ốc trâu	Trâu		
Mắt lá răm	Lá răm	Mắt	Sắc đẹp
Mắt bò câu	Bò câu		
Mày lá liễu	Lá liễu	Mày	
Mặt ngọc	Ngọc	Mặt	
Giọt ngọc	Ngọc	Giọt (nước mắt)	Giá trị
Lòng vàng	Vàng	Lòng	
Đầu trâu mặt ngựa	Trâu và ngựa	Đầu và mặt	Địa vị
....			

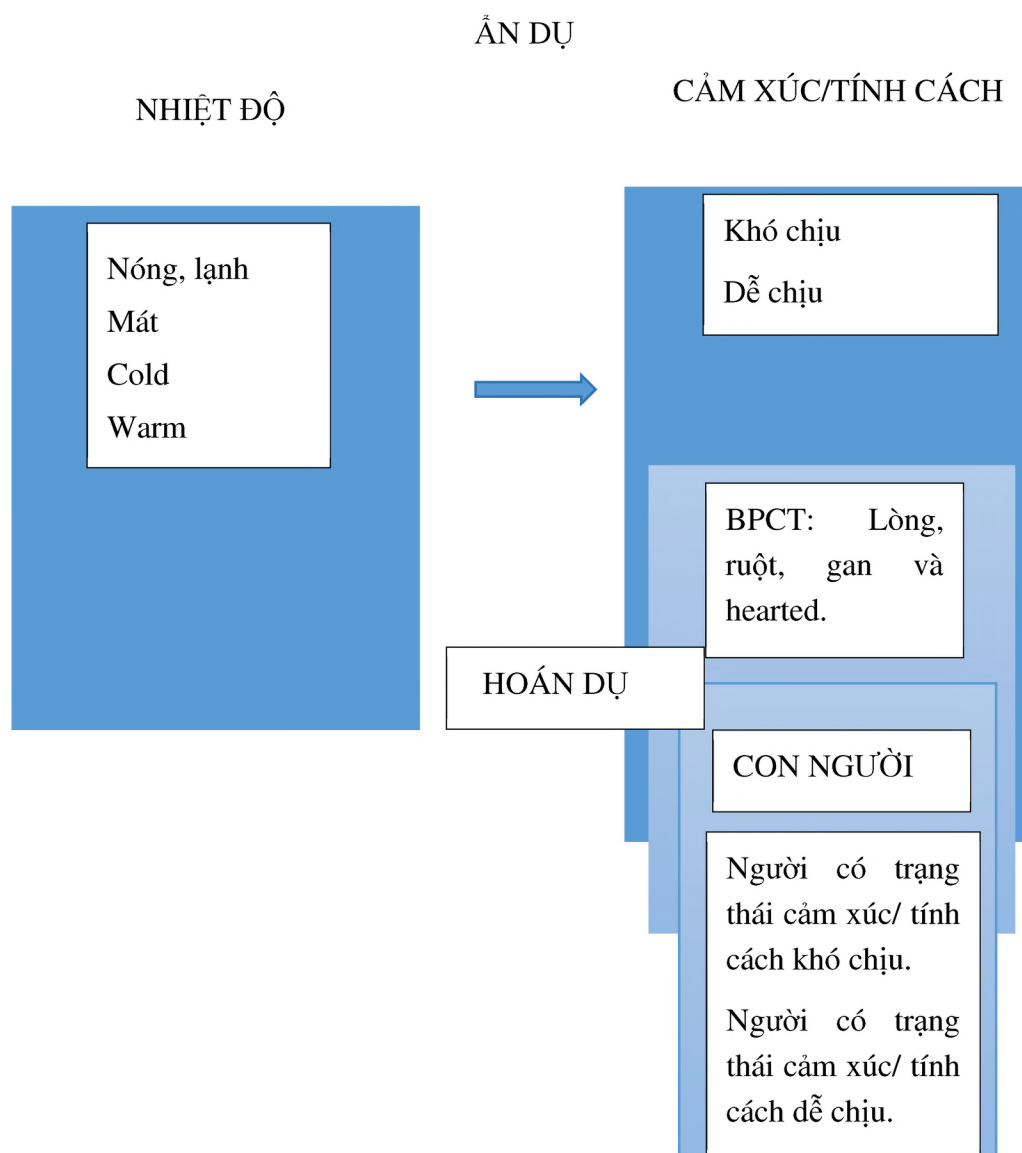
Chúng tôi tiến hành mô hình hóa một số biểu thức nhằm minh chứng sự phức cấu ẩn - hoán dụ:

Nhóm 1 gồm: *nóng lòng, nóng gan, nóng ruột, mát lòng, lạnh lòng*.

Nhóm 2 gồm: *warm hearted, cold hearted*

Ẩn dụ ý niệm CẢM XÚC LÀ NHIỆT ĐỘ được cấu thành. Trong đó, miền BỘ PHẬN CƠ THỂ gồm các bộ phận *lòng*,

ruột, gan và hearted là “đường dẫn” đến hoán dụ ý niệm BỘ PHẬN CƠ THỂ THAY CHO CON NGƯỜI. Qua đó, ý niệm phức hợp NGƯỜI CÓ NHIỆT ĐỘ QUÁ CAO/ THẤP LÀ NGƯỜI CÓ TRẠNG THÁI CẢM XÚC KHÓ CHỊU và NGƯỜI CÓ NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH LÀ NGƯỜI CÓ TRẠNG THÁI CẢM XÚC DỄ CHỊU được cấu thành.



Sơ đồ 1. Mô hình ẩn - hoán dụ trường hợp các biểu thức thuộc nhóm 1 và nhóm 2.

Biểu thức ngôn ngữ góp phần vào việc phản ánh tư duy tri nhận. Việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa ý niệm với hình thái ngôn ngữ trực tiếp thể hiện những ý niệm phổ quát BỘ PHẬN CƠ THỂ LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC, CON NGƯỜI LÀ ĐỘNG VẬT, CON NGƯỜI LÀ THỰC VẬT,... và ý niệm chuyên biệt của cộng đồng người như người Việt tri nhận cảm xúc, tính cách qua “lòng, gan, ruột, dạ,...”

còn người Anh tri nhận cảm xúc, tính cách qua tim (hearted).

Thảo luận

Nghiên cứu của chúng tôi đã miêu tả khái lược về cấu trúc biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ và hoán dụ ý niệm, về ẩn - hoán dụ. Với trường hợp biểu thức ngôn ngữ của ẩn - hoán dụ, như các nghiên cứu trước đó của Louis Goossens (1995), Đào

Duy Tùng (2017), Lê Thị Thu Vân (2019), chúng tôi lựa chọn trường hợp điển dạng là nhóm biểu thức về từ ngữ chỉ BPCT. Tuy nhiên, nhận thức về biểu thức ngôn ngữ của chúng tôi khác với Lê Thị Thu Vân (2019). Bên cạnh đó, chúng tôi không phân chia, định danh loại của các trường hợp ẩn - hoán dụ đã được trình bày vì hướng nghiên cứu này còn hạn chế về phương diện lịch sử nghiên cứu và tư liệu nghiên cứu. Khi đối tượng chưa được nhận diện rõ, việc phân chia có thể không chính xác.

Nhận thức của chúng tôi về biểu thức ngôn ngữ của ẩn dụ và hoán dụ ý niệm đã vượt qua phạm vi mà George Lakoff và Mark Johnson (1992) đã chỉ ra. Chúng tôi cho rằng biểu thức ngôn ngữ mang tính ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm có thể tồn tại ở hình thức văn bản và diễn ngôn. Đồng thời, chúng tôi nhận thức “*đường dẫn*” không chỉ với hàm nghĩa gồm những từ ngữ biểu đạt ý niệm miền nguồn mà còn bao gồm những từ ngữ biểu đạt ý niệm về miền đích. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy “*đường dẫn*” đến miền nguồn luôn xuất hiện còn “*đường dẫn*” đến miền đích thì có thể xuất hiện hoặc không.

Việc truy xuất ý niệm có thể dựa trên việc lí giải nghĩa từ nguyên của biểu thức như trường hợp “*anh hùng*” trong tiếng Việt, “*ngựa*” và “*dâu tây*” trong tiếng Seneca của người Mĩ bản địa. Trường hợp này có “*đường dẫn*” là các yếu tố cấu thành biểu thức ngôn ngữ, hay nói cách khác, toàn thể biểu thức ngôn ngữ là “*đường dẫn*”.

Mức độ cụ thể - trừu tượng của đối tượng phụ thuộc vào chủ thể tri nhận. Do vậy, khi nghiên cứu, chúng ta không thể tuyệt đối hóa kiến thức nền của xã hội về vấn đề này, tức kiến thức nền của xã hội về nó có thể sai. Điều này có thể tạo nên tiền đề cho việc phá vỡ tính bất biến của ánh xạ.

5. Kết luận

Trong tiếng Việt và tiếng Anh, ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm được cấu thành qua tư duy tri nhận và trong đó, văn hóa có vai trò khu biệt bản sắc. Bên cạnh những ý niệm mang tính phổ quát, những ý niệm mang tính chuyên biệt cũng được thể hiện thông qua biểu thức ngôn ngữ. Qua phân tích biểu thức ngôn ngữ, chúng tôi nhận thấy biểu thức ngôn ngữ tồn tại linh hoạt trong cách hình thức đơn vị của ngôn ngữ.

Biểu thức ngôn ngữ đóng vai trò “*đường dẫn*”, truy xuất ý niệm. Những trường hợp phức hợp giữa ẩn dụ ý niệm với hoán dụ ý niệm có thể tạo ra những khó khăn cho việc truy xuất ý niệm vì ý niệm của những trường hợp này tồn tại ở dạng thức pha trộn. Điều này cần sự minh định bởi hai lí thuyết. Khái niệm ẩn - hoán dụ mới mẻ, đánh dấu một bước tiến của Ngôn ngữ học tri nhận. Điều này góp phần giải quyết được sự tranh cãi trong xác định phương thức chuyển nghĩa của các biểu thức mà ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm là hai phương thức tiêu biểu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Huỳnh Tịnh Của (1895). *Đại Nam quốc âm tự vị*. Nxb. Imprimerie REY, CURIOL & Cie.

2. Nguyễn Đức Dân (2022). *Triết lý tiếng Việt*. Nxb. Trẻ.
3. Génibrel, J.F.M. (1877). *Từ điển Dictionnaire Annamite-Francais*. Nxb. Tân Định.
4. Goossens, L. (1995). *By Word of Mouth: metaphor, metonymy, and linguistic action in a cognitive perspective*. John Benjamins Publishing Company.
5. Gurêvich, A. JA. (1998). *Các phạm trù văn hóa trung cổ*. Hoàng Ngọc Hiến chuyển ngữ. Nxb. Giáo dục.
6. Nguyễn Thiện Giáp (2015). *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*. Nxb. Giáo dục Việt Nam.
7. Lê Văn Hòe (1942). *Tầm nguyên từ điển*. Nxb. Quốc học Thư xã.
8. Vũ Ngọc Khánh & Nguyễn Thị Huê (2003). *Từ điển từ nguyên giải nghĩa*. Nxb. Văn hóa - Thông tin.
9. Bửu Kế (2000). *Từ điển từ ngữ tầm nguyên cổ văn học từ ngữ và điển tích*. Nxb. Trẻ.
10. Lakoff, G & Johnson, M. (1980). *Metaphors we live by*. The University of Chicago Press.
11. Lakoff, G & Johnson, M. (1987). *Women, fire, and dangerous things*. The University of Chicago Press.
12. Lakoff, G. (1992). *The contemporary theory of metaphor*. Retrieved 10 12, 2024, from <http://uchcom.botik.ru/IHPCS/MET/WebLibrary/Lakoff/The-Contemporary-Theory-of-Metaphor.html>.
13. Lee, D. (2016). *Dẫn luận Ngôn ngữ học tri nhận*. Nguyễn Văn Hiệp và Nguyễn Hoàng An chuyển ngữ. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
14. Reddy, M. J. (1979). *The conduit metaphor. A case of frame conflict in our language about language*. In: Ortony, A. (ed.). *Metaphor and Thought*. Cambridge: University Press, 284-324.
15. Trần Ngọc Thêm (1997). *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*. Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
16. Võ Xuân Trang (1997). *Phương ngữ Bình Trị Thiên*. Nxb. Khoa học xã hội.
17. Đào Duy Tùng (2017). Biểu tượng ngôn từ nghệ thuật là từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể qua cú liệu ca dao Nam Bộ. *Tạp chí Đại học Cửu Long*, số 6, trang 13 - 23.
18. Nguyễn Văn Trung (2022) *Ngôn ngữ và thân xác*. Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
19. Lê Thị Thu Vân (2019). Về các phức hợp được chuyển nghĩa để chỉ tính chất của hoạt động nói năng trong tiếng Việt. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, số 1 (49), trang 71-78.

(Ngày nhận bài: 22/01/2025; ngày duyệt đăng: 29/7/2025)